

Số: 221/2021/CV/HAL-PC
V/v: Báo cáo tài chính riêng bán
niên năm tài chính 2021 đã được
soát xét

Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

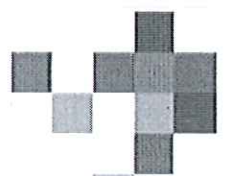
1. Tên Công ty: Công ty CP Halcom Việt Nam
2. Mã Chứng khoán: HID
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, Tòa Nhà Hòa Bình, Số 106 Hoàng Quốc Việt, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội
4. Điện thoại: 02435624709/10 Fax: 02435624711
5. Người thực hiện Công bố thông tin:
Họ và tên: Đinh Thị Hải Vinh
Chức vụ: Chuyên viên Pháp chế
6. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính riêng bán niên năm tài chính 2021 đã được soát xét.
7. Địa chỉ website đăng tải công bố thông tin: www.halcom.vn
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu VT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Đinh Thị Hải Vinh



CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH | 2 - 3 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 9 - 41 |



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Chúng tôi, các thành viên Ban Điều hành Công ty CP Halcom Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021.

Ban Điều hành

Các thành viên Ban Điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|-----------------------|----------|
| Ông Nguyễn Quang Huân | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Văn Lâm | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Việt Dũng | Ủy viên |

Ban Tổng giám đốc

| | |
|----------------------------|---|
| Ông Saurabh Mathur | Tổng giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 30/04/2021) |
| Ông Olli Mikko Keski-Saari | Phó Tổng giám đốc |

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM
Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH
đính kèm Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2021
đến ngày 30/09/2021

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH
(tiếp theo)

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành
CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM



Nguyễn Quang Huân
Chủ tịch HĐQT
Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2021



Số: 732 / BCSX/TC/NV8

Hà Nội, ngày 23 tháng 11 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông,
Ban Điều hành
Công ty CP Halcom Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021 kèm theo của Công ty CP Halcom Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15/11/2021, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/09/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021 đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/09/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lưu Quốc Thái

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0155-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2021 | 01/04/2021 |
|--|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 134.205.931.763 | 142.602.363.415 |
| I Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 336.763.511 | 174.426.248 |
| 1 Tiền | 111 | V.1. | 336.763.511 | 174.426.248 |
| II Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.4. | 840.000.000 | 3.279.000.000 |
| 1 Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | 8.409.520.485 |
| 2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | (5.970.520.485) |
| 3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 840.000.000 | 840.000.000 |
| III Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 128.730.082.518 | 135.029.174.583 |
| 1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2. | 82.264.483.615 | 70.177.742.270 |
| 2 Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3. | 8.422.822.357 | 16.765.796.942 |
| 3 Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.5. | 2.259.365.064 | 10.810.277.778 |
| 4 Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.6. | 36.119.795.372 | 37.611.741.483 |
| 5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.7. | (336.383.890) | (336.383.890) |
| IV Hàng tồn kho | 140 | V.8. | 3.954.884.320 | 3.260.734.918 |
| 1 Hàng tồn kho | 141 | | 3.954.884.320 | 3.260.734.918 |
| 2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 344.201.414 | 859.027.666 |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.9. | 231.878.643 | 209.263.073 |
| 2 Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 112.322.771 | 649.764.593 |
| B TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 592.138.440.909 | 587.566.834.127 |
| I Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 40.364.401.000 | 40.364.401.000 |
| 1 Phải thu dài hạn khác | 216 | V.6. | 40.364.401.000 | 40.364.401.000 |
| II Tài sản cố định | 220 | | 3.433.854.854 | 26.887.836.962 |
| 1 Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10. | 3.433.854.854 | 22.761.347.752 |
| - Nguyên giá | 222 | | 6.288.073.506 | 25.388.992.406 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (2.854.218.652) | (2.627.644.654) |
| 2 Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11. | - | 4.126.489.210 |
| - Nguyên giá | 228 | | - | 4.126.489.210 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| III Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.12. | 18.768.745.245 | 15.313.996.893 |
| 1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 18.768.745.245 | 15.313.996.893 |
| V Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.4. | 529.510.452.062 | 504.873.520.673 |
| 1 Đầu tư vào công ty con | 251 | | 357.700.750.000 | 357.700.750.000 |
| 2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 161.297.460.280 | 124.407.460.280 |
| 3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 19.000.000.000 | 29.800.000.000 |
| 4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (8.487.758.218) | (7.034.689.607) |
| 5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI Tài sản dài hạn khác | 260 | | 60.987.748 | 127.078.599 |
| 1 Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9. | 60.987.748 | 127.078.599 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 726.344.372.672 | 730.169.197.542 |

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này).

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

(tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|---|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| | | | 30/09/2021 | 01/04/2021 |
| C NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 120.077.530.220 | 115.763.704.424 |
| I Nợ ngắn hạn | 310 | | 120.077.530.220 | 115.763.704.424 |
| 1 Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13. | 56.327.377.563 | 46.580.278.760 |
| 2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.14. | 3.855.247.656 | 8.782.069.401 |
| 3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15. | 7.551.848.553 | 6.708.670.714 |
| 4 Phải trả người lao động | 314 | | 1.121.655.869 | 2.188.829.816 |
| 5 Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16. | 1.275.644.093 | 967.449.649 |
| 6 Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17. | 3.413.634.385 | 4.256.616.462 |
| 7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.18. | 46.392.780.120 | 46.140.447.641 |
| 8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 139.341.981 | 139.341.981 |
| II Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| D VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 606.266.842.452 | 614.405.493.118 |
| I Vốn chủ sở hữu | 410 | V.19. | 606.266.842.452 | 614.405.493.118 |
| 1 Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 587.650.320.000 | 587.650.320.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 587.650.320.000 | 587.650.320.000 |
| 2 Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 536.587.297 | 536.587.297 |
| 3 Cổ phiếu quỹ | 415 | | (58.859.397) | (58.859.397) |
| 4 Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2.040.795.104 | 2.040.795.104 |
| 5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 16.097.999.448 | 24.236.650.114 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 24.236.650.114 | 6.035.729.267 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | (8.138.650.666) | 18.200.920.847 |
| II Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 726.344.372.672 | 730.169.197.542 |

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2021

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Tô Thị Minh



Bùi Thị Xuyên



Nguyễn Quang Huân

Mẫu số B02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|--|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| | | | Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021 | Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020 |
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1. | 111.034.715.142 | 145.757.171.492 |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 111.034.715.142 | 145.757.171.492 |
| 4 Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2. | 109.187.349.942 | 140.903.487.822 |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 1.847.365.200 | 4.853.683.670 |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3. | 4.373.632.060 | 3.111.285.112 |
| 7 Chi phí tài chính | 22 | VI.4. | 3.410.953.586 | 58.886.085.100 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1.920.850.249 | 1.268.440.463 |
| 8 Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5. | 11.042.455.264 | (1.798.311.277) |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | (8.232.411.590) | (49.122.805.041) |
| 11 Thu nhập khác | 31 | VI.6. | 762.441.480 | 1.252.500.000 |
| 12 Chi phí khác | 32 | VI.7. | 668.680.556 | 39.682.017 |
| 13 Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 93.760.924 | 1.212.817.983 |
| 14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | (8.138.650.666) | (47.909.987.058) |
| 15 Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.8. | - | - |
| 16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | (8.138.650.666) | (47.909.987.058) |
| 18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.9. | - | - |

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2021

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tô Thị Minh

Bùi Thị Xuyên

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Quang Huân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021 | Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020 |
|--|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (8.138.650.666) | (47.909.987.058) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư | 02 | | 226.573.998 | 257.874.511 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (4.517.451.874) | 21.107.123.444 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | (541.845.464) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (4.248.632.060) | 25.429.764.365 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 1.920.850.249 | 1.268.440.463 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | (14.757.310.353) | (388.629.739) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 2.222.671.559 | 38.786.859.251 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (694.149.402) | 589.931.683 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 26.760.324.817 | (47.715.594.842) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 43.475.281 | 499.020.986 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | 8.409.520.485 | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (1.467.273.639) | (1.136.526.720) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (50.000.000) | (2.978.490.426) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | - | (1.824.915) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | 20 | | <i>20.467.258.748</i> | <i>(12.345.254.722)</i> |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (3.454.748.352) | (2.514.440.447) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (2.100.000.000) | (10.750.000.000) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 11.084.843.260 | 19.192.000.000 |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (36.390.000.000) | (85.767.750.000) |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 26 | | 10.300.000.000 | 91.185.300.475 |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 2.651.128 | 38.411.772 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | | <i>(20.557.253.964)</i> | <i>11.383.521.800</i> |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 56.146.780.120 | 47.451.388.919 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (55.894.447.641) | (39.593.696.885) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | | <i>252.332.479</i> | <i>7.857.698.034</i> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | 162.337.263 | 6.895.965.112 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 174.426.248 | 460.557.916 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | V.1. | 336.763.511 | 7.356.523.028 |

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2021

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Chủ tịch HĐQT

Người lập biểu

Kế toán trưởng







Tô Thị Minh

Bùi Thị Xuyên

Nguyễn Quang Huân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Halcom Việt Nam (đổi tên từ Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Hà Long, sau đây gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty TNHH Phát triển hạ tầng Thăng Long, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101143879 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/07/2001. Công ty được chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty cổ phần cấp lần đầu ngày 02/07/2007. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 02/08/2019.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02/08/2019 thì vốn điều lệ của Công ty là: **587.650.320.000 đồng** (Năm trăm tám bảy tỷ, sáu trăm năm mươi triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng Việt Nam).

Công ty chính thức giao dịch trên sàn HOSE kể từ ngày 11/07/2016 với mã HID.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Buôn bán vật liệu, thiết bị trong xây dựng (thép, xi măng, bu lông, ống hộp...); Buôn bán vật tư, thiết bị cấp, thoát nước, phục vụ môi trường; Tư vấn quản lý giám sát trong xây dựng, hoạt động kiến trúc và tư vấn liên quan; Đầu tư dự án;
- Các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 20 ngày 02/08/2019./.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

+ **Danh sách các công ty con:**

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ vốn góp thực tế | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|--|----------------------|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|---------------|
| - Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ (*) | Ninh Kiều, Cần Thơ | Xây dựng | 83,33% | 100% | 100% |
| - Công ty CP Nước Halcom - Nhơn Hội | Phù Cát, Bình Định | Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 78,1% | 78,1% | 78,85% |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ vốn góp thực tế | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|---|-----------------------|--|-----------------------|------------------------|---------------|
| - Công ty CP Phong điện Miền Trung | Quy Nhơn, Bình Định | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | 51% | 51% | 51% |
| - Công ty CP VSED | Thanh Xuân, Hà Nội | Thẩm tra, thiết kế, tư vấn, giám sát | 60% | 60% | 60% |
| - Công ty CP Điện gió Halcom - Quảng Bình | Đồng Hới, Quảng Bình | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | 0% | 96,15% | 0% |
| - Công ty CP Điện mặt trời Halcom - Hậu Giang | Phụng Hiệp, Hậu Giang | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | 0% | 98% | 0% |

(*): Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801610432 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp lần đầu ngày 06/08/2018 với số vốn điều lệ: 150 tỷ đồng. Theo thỏa thuận hợp tác ngày 06/02/2018 giữa Công ty CP Halcom Việt Nam và Công ty TNHH MTV Đầu tư SCIC, hai bên hợp tác, liên doanh đầu tư xây dựng "Dự án nâng cấp, cải tạo Đường tỉnh 923 (đoạn km11+120-km25+380) trên địa bàn huyện Phong Điền, Ô Môn, thành phố Cần Thơ và thành lập doanh nghiệp dự án với tên gọi Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ. Trong đó, Halcom góp 61% vốn điều lệ, SIC góp khoảng 27% vốn điều lệ, còn lại phân phối cho một số đối tác khác. Theo Quyết định số 21-2018/NQ-HĐQT ngày 31/07/2018 của Hội đồng quản trị Công ty CP Halcom Việt Nam, Công ty sẽ góp 96% vốn điều lệ tương ứng 144 tỷ đồng để thành lập Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ. Tuy nhiên, đến thời điểm 30/09/2021 mới chỉ có Công ty CP Halcom Việt Nam góp vốn với giá trị 125 tỷ đồng, các cá nhân và tổ chức khác chưa thực hiện việc góp vốn.

+ Danh sách công ty liên kết:

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ vốn góp thực tế | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|---------------|
| - Công ty CP Nước Thuận Thành | Thuận Thành, Bắc Ninh | Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 48,78% | 48,78% | 48,78% |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

| | | | | | |
|---|-----------------------|--|--------|--------|--------|
| - Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An | Phụng Hiệp, Hậu Giang | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | 25,00% | 25,00% | 25,00% |
| - Công ty CP Hal Invest | Phù Cát, Bình Định | Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 35,50% | 40,00% | 37,17% |

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu từ cho vay và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021, Công ty đã thanh lý toàn bộ các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trích lập như sau:

- + Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con và Công ty liên kết. Căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty, thực hiện xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trích lập tại ngày kết thúc lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- + Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác. Căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty, thực hiện xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại ngày kết thúc lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên liệu chính, nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung trực tiếp và phân bổ.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Tại ngày 30/09/2021, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT – BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT – BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

| | |
|-----------------------------|----|
| - Phương tiện vận tải | 10 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 |

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT – BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là của Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy điện gió Phú Yên, Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội, Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 923m thuộc huyện Phong Điền và Quận Ô Môn - TP Cần Thơ và một số dự án khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí bảo hiểm, chi phí thuê giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chi phí sửa chữa xe và các khoản chi phí trả trước khác

- Chi phí trả trước là chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ với thời hạn không quá 12 tháng đối với những chi phí được phân loại là ngắn hạn và từ trên 12 tháng đến 36 tháng đối với những chi phí được phân loại là dài hạn.
- Các khoản chi phí trả trước khác: Các chi phí này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng đối với những chi phí được phân loại là ngắn hạn và từ trên 12 tháng đến 36 tháng đối với những chi phí được phân loại là dài hạn hoặc được phân bổ theo thời gian quy định trên hợp đồng.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty con, công ty liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn bao gồm chi phí lãi vay và chi phí nhân công của các dự án Trung tâm Nước.

Chi phí lãi vay được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng vay, lãi suất vay, thời gian vay và thông báo của Ngân hàng nơi Công ty vay vốn.

Chi phí nhân công được ghi nhận dựa trên bảng dự toán công việc, bảng dự toán chi phí.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ kinh doanh, thương mại, doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu từ thanh lý tài sản cố định, thu phạt hợp đồng và các thu nhập khác, được ghi nhận trên cơ sở Phiếu thu, chứng từ ngân hàng, hợp đồng kinh tế và các chứng từ kế toán có liên quan.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng sản phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ bao gồm: chi phí lãi vay, lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư, hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư, các chi phí tài chính khác và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam tại mỗi thời kỳ với mức thuế suất áp dụng là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

| 1. Tiền | 30/09/2021 | 01/04/2021 |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 93.333.696 | 110.044.106 |
| Tiền gửi ngân hàng | 243.429.815 | 64.382.142 |
| Cộng | 336.763.511 | 174.426.248 |

2. Phải thu khách hàng

| | 30/09/2021 | | 01/04/2021 | |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| <i>a) Ngắn hạn</i> | | | | |
| Phí Phong Hà | - | - | 27.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Nội thất An Thuận Phát | 10.042.227.882 | - | 4.452.208.625 | - |
| Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Tân Thành An | 187.016.455 | - | 187.016.455 | - |
| Công ty CP ĐTC COM | 8.572.861.204 | - | 8.572.861.204 | - |
| Nguyễn Mạnh Cường | 4.700.000.000 | - | - | - |
| Công ty CP SHPCOM | 2.723.810.397 | - | 3.223.810.397 | - |
| Công ty CP Thương mại và Tư vấn Tân Cơ | 50.199.320.959 | - | 16.960.844.086 | - |
| Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An | 1.679.800.000 | - | 1.432.255.170 | - |
| Các đối tượng khác | 4.159.446.718 | (336.383.890) | 8.348.746.333 | (336.383.890) |
| Cộng | 82.264.483.615 | (336.383.890) | 70.177.742.270 | (336.383.890) |

*b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.***3. Trả trước cho người bán**

| | 30/09/2021 | 01/04/2021 |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| <i>a) Ngắn hạn</i> | | |
| Viện Quy hoạch đô thị và Nông thôn Quốc gia | - | 450.000.000 |
| Công ty Licogi | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Quốc tế Huy Phúc | 3.134.320.727 | 4.445.583.032 |
| Công ty CP Đầu tư thương mại Nguyễn Hiếu | - | 6.800.000.000 |
| Viện Công nghệ địa sinh thái | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Công ty CP Nước sạch Miền Trung | 1.649.844.969 | 1.349.844.969 |
| Đối tượng khác | 578.656.661 | 660.368.941 |
| Cộng | 8.422.822.357 | 16.765.796.942 |

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4. Các khoản đầu tư tài chính

4.1 Ngắn hạn

| | 30/09/2021 | | | 01/04/2021 | | |
|----------------------------------|------------|----------------|----------|---------------|----------------|-----------------|
| | VND | | | VND | | |
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| <i>a) Chứng khoán kinh doanh</i> | | | | | | |
| Cổ phiếu V21 | - | - | - | 8.409.520.485 | 2.439.000.000 | (5.970.520.485) |
| Cộng | - | - | - | 8.409.520.485 | 2.439.000.000 | (5.970.520.485) |

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/09/2021 | | 01/04/2021 | |
|--|-------------|----------------|-------------|----------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng</i> | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 840.000.000 | 840.000.000 | 840.000.000 | 840.000.000 |
| Cộng | 840.000.000 | 840.000.000 | 840.000.000 | 840.000.000 |

4.2 Dài hạn

| | 30/09/2021 | | | 01/04/2021 | | |
|--------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | VND | | | VND | | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| <i>a) Đầu tư vào công ty con</i> | 357.700.750.000 | (8.487.758.218) | 349.212.991.782 | 357.700.750.000 | (7.034.689.607) | 350.666.060.393 |
| Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ | 125.000.000.000 | - | 125.000.000.000 | 125.000.000.000 | - | 125.000.000.000 |
| Công ty CP Nước Halcom - Nhơn Hội | 82.000.000.000 | - | 82.000.000.000 | 82.000.000.000 | - | 82.000.000.000 |

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

| | | | | | | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty CP Phong điện Miền Trung | 150.100.750.000 | (8.487.758.218) | 141.612.991.782 | 150.100.750.000 | (7.034.689.607) | 143.066.060.393 |
| Công ty CP VSED | 600.000.000 | - | 600.000.000 | 600.000.000 | - | 600.000.000 |
| b) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 161.297.460.280 | - | 161.297.460.280 | 124.407.460.280 | - | 124.407.460.280 |
| Công ty CP Nước Thuận Thành | 67.863.207.547 | - | 67.863.207.547 | 67.863.207.547 | - | 67.863.207.547 |
| Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An | 57.934.252.733 | - | 57.934.252.733 | 56.544.252.733 | - | 56.544.252.733 |
| Công ty CP Hal Invest | 35.500.000.000 | - | 35.500.000.000 | - | - | - |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 19.000.000.000 | - | 19.000.000.000 | 29.800.000.000 | - | 29.800.000.000 |
| Công ty CP ĐTC COM | - | - | - | 11.000.000.000 | - | 11.000.000.000 |
| Công ty CP Xây dựng và Dịch vụ Hưng Thái | 11.400.000.000 | - | 11.400.000.000 | 11.200.000.000 | - | 11.200.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển quốc tế Huy Phúc | 7.600.000.000 | - | 7.600.000.000 | 7.600.000.000 | - | 7.600.000.000 |
| Cộng | 537.998.210.280 | (8.487.758.218) | 529.510.452.062 | 511.908.210.280 | (7.034.689.607) | 504.873.520.673 |

(*): Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định = giá gốc của khoản đầu tư - dự phòng tổn thất đầu tư tài chính đã trích lập.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ:

| Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---------------|------------------|---|
| 1. Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ | Số 178/26/7 đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt Nam | 100% | 100% | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801610432 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp lần đầu ngày 06/08/2018. Vốn điều lệ: 150 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Xây dựng. Hiện nay Công ty đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh. |

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

| | | | | |
|--|--|--------|--------|--|
| 2. Công ty CP Nước Halcom - Nhon Hội | Khu kinh tế Nhon Hội, thôn Phú Hậu, xã Cát Tiến, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định, Việt Nam | 78,85% | 78,1% | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101521292 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 07/08/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 21/07/2021. Vốn điều lệ: 84 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Hiện nay Công ty đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh. |
| 3. Công ty CP Phong điện Miền Trung | Thôn Phú Hậu, thị trấn Cát Tiến, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định, Việt Nam | 51% | 51% | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100656522 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 13/08/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 21/07/2021. Vốn điều lệ: 294,3 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. |
| 4. Công ty CP VSED | Số 94, ngõ 126, đường Khuất Duy Tiến, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam | 60% | 60% | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107859387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/05/2017, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 24/07/2017. Vốn điều lệ: 1 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Thăm tra, thiết kế, lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật, tư vấn giám sát thi công các dự án. |
| 5. Công ty CP Điện gió Halcom - Quảng Bình | 20 đường Hoàng Cầm, tổ dân phố 10, Phường Nam Lý, TP. Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam | 0% | 96,15% | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3101106872 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Bình cấp lần đầu ngày 20/09/2021. Vốn điều lệ: 130 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

| | | | | |
|--|---|----|-----|---|
| 6. Công ty CP Điện mặt trời Halcom - Hậu Giang | Áp 8, Xã Hòa An, Huyện Phụng Hiệp, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam | 0% | 98% | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300346708 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 08/09/2021. Vốn điều lệ: 100 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. |
|--|---|----|-----|---|

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ:

| <u>Tên công ty liên kết</u> | <u>Nơi thành lập và hoạt động</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ biểu quyết</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|--|---|----------------------|-------------------------|---|
| 1. Công ty CP Nước Thuận Thành | Đông Côi, Tị trấn Hồ, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam | 48,78% | 48,78% | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300307123 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 12/07/2007, đăng ký thay đổi lần 13 ngày 29/03/2019. Vốn điều lệ: 143.282.780.000 đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Khai thác, xử lý và cung cấp nước. |
| 2. Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An | Số 790, tỉnh lộ 927, ấp 8, xã Hòa An, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang | 25,00% | 25,00% | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300305500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 20/07/2018, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 23/10/2020. Vốn điều lệ: 221 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. |
| 3. Công ty CP Hal Invest | Khu kinh tế Nhơn Hội, Khu phố Phú Hậu, Thị trấn Cát Tiên, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định, Việt Nam | 37,17% | 40,00% | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101589660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 23/03/2021. Vốn điều lệ: 100 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Khai thác, xử lý và cung cấp nước. |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***5. Phải thu về cho vay**

| | 30/09/2021 | | 01/04/2021 | |
|---|----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Công ty CP Nước Thuận Thành (1) | 1.311.555.555 | - | - | - |
| Công ty CP Phong Điện Miền Trung (2) | 800.000.000 | - | 3.000.000.000 | - |
| Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An (3) | 147.809.509 | - | 7.810.277.778 | - |
| Cộng | 2.259.365.064 | - | 10.810.277.778 | - |

b) Phải thu cho vay là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

(1): Các khế ước nhận nợ với mục đích vay: bổ sung vốn lưu động của Công ty. Lãi suất áp dụng cho khoản vay: 10%/năm. Thời hạn tính lãi: 31/03 hàng năm chốt tính lãi 1 lần. Trong trường hợp tiền lãi chưa được chi trả thì sẽ tự động chuyển thành khoản vay với lãi suất như khế ước nhận nợ của món vay gốc. Khoản vay này có thể chuyển thành vốn góp.

(2): Các khế ước nhận nợ trong năm, mục đích vay thanh toán các khoản chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất áp dụng khoản vay 10%/năm. Thời hạn vay: 6 tháng.

(3): Các khế ước nhận nợ, mục đích là bổ sung vốn cho dự án nhà máy điện mặt trời Hậu Giang, lãi suất 10%/năm. Nếu lãi tiền vay chưa được thanh toán thì sẽ tự động nhập gốc và tính lãi.

6. Phải thu khác

| | 30/09/2021 | | 01/04/2021 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 36.119.795.372 | - | 37.611.741.483 | - |
| Phải thu khác | 35.833.743.000 | - | 36.573.802.788 | - |
| Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam (1) | 35.750.000.000 | - | 36.490.000.000 | - |
| Đối tượng khác | 83.743.000 | - | 83.802.788 | - |
| Tạm ứng | 268.043.372 | - | 830.774.565 | - |
| Nguyễn Tuấn Anh | 70.000.000 | - | 100.000.000 | - |
| Hoàng Quốc Anh | 19.893.290 | - | 278.092.770 | - |
| Nguyễn Xuân Minh | 13.595.000 | - | - | - |
| Đặng Thị Hà | - | - | 28.900.000 | - |
| Đinh Thị Hải Vân | 54.521.400 | - | 266.687.697 | - |
| Phùng Ngọc Sơn | 67.500.000 | - | 7.500.000 | - |
| Nguyễn Thị Minh Đức | - | - | 39.759.000 | - |
| Đối tượng khác | 42.533.682 | - | 109.835.098 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 18.000.000 | - | 18.000.000 | - |
| Chi nhánh Công ty TNHH LAVIE tại Hà Nội | 3.000.000 | - | 3.000.000 | - |
| Công ty CP Mai Linh Đông Đô | 5.000.000 | - | 5.000.000 | - |
| Chi nhánh Công ty CP Mai Linh tại Hà Nội | 10.000.000 | - | 10.000.000 | - |
| Dư Nợ TK 3388 | 9.000 | - | 189.164.130 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

| | | | | |
|---------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| b) Dài hạn | 40.364.401.000 | - | 40.364.401.000 | - |
| <i>Phải thu khác</i> | <i>40.000.000.000</i> | <i>-</i> | <i>40.000.000.000</i> | <i>-</i> |
| Công ty CP An Lạc Sơn (2) | 40.000.000.000 | - | 40.000.000.000 | - |
| <i>Ký cược, ký quỹ</i> | <i>364.401.000</i> | <i>-</i> | <i>364.401.000</i> | <i>-</i> |
| Công ty TNHH GRAB | 5.000.000 | - | 5.000.000 | - |
| Công ty TNHH Hòa Bình | 359.401.000 | - | 359.401.000 | - |
| Cộng | 76.484.196.372 | - | 77.976.142.483 | - |

c) *Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.*

(1): Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2015/HĐKT ngày 10/06/2015:

- Tên Dự án và địa điểm xây dựng: Dự án giao thông và xử lý nước thải theo hình thức PPP tại thành phố Cần Thơ
- Chủ đầu tư: Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Hà Long (nay là Công ty CP Halcom Việt Nam)

- Quy mô dự án:

+ Dự án Đường và cầu qua Cù lao Tân Lộc: Tổng chiều dài 4.04 km

+ Dự án đường tỉnh lộ 923: Tổng chiều dài 14.353 km

+ Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải quận Ô Môn: Công suất 10.000 m3/ngày

+ Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải quận Thốt Nốt: Công suất 10.000 m3/ngày

- Tổng mức đầu tư dự án: 3.900.000.000.000 đồng

- Thời gian hợp tác 3 năm từ tính từ tháng 3 năm 2015

- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/09/2021: Theo biên bản làm việc ngày 03/06/2020, do Chính phủ chưa ban hành quy định về việc sử dụng tài công để thanh toán cho các nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo hình thức BT theo công văn số 2379/SGTVT-KHTC ngày 03/12/2018 của Sở Giao Thông Vận Tải Thành Phố Cần Thơ, hai bên thống nhất không tiếp tục hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2015/HĐKT ký ngày 10/06/2015. Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam có trách nhiệm hoàn trả lại toàn bộ số tiền mà Công ty CP Halcom Việt Nam đã chuyển sang Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam là: 60.000.000.000 đồng, trước ngày 31/05/2021, để Công ty CP Halcom Việt Nam thực hiện dự án đầu tư xây dựng khác. Theo biên bản làm việc ngày 10/06/2021, Công ty CP Halcom Việt Nam đồng ý gia hạn thời gian hoàn trả số tiền còn lại đến ngày 30/06/2022. Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam cam kết tự nguyện chi trả số tiền lãi suất theo quy định của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam tính từ ngày 01/07/2021 đến thời điểm chi trả số tiền gốc nêu trên và không chậm hơn ngày 30/06/2022.

(2): Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2019/HĐHT/HAL-ALS ngày 14/05/2019:

- Tên Dự án và địa điểm xây dựng: Dự án đầu tư Xây dựng Trung tâm dịch vụ chăm sóc sức khỏe người lao động tại Thôn Tân Long, Xã Hồ Sơn, Huyện Tam Đào, Tỉnh Vĩnh Phúc.

- Chủ đầu tư: Công ty CP Halcom Việt Nam

- Quy mô dự án: Cung cấp dịch vụ chăm sóc tốt nhất cho khách hàng

- Tổng mức đầu tư dự án: 200.000.000.000 đồng

- Vốn tự có: 30 tỷ đồng, vốn huy động khác: 170 tỷ đồng.

- Bên được ủy quyền hợp tác đầu tư: Công ty CP An Lạc Sơn

- Diện tích đất sử dụng: 4.020 m2

- Thời gian hợp tác 20 năm kể từ ngày Hai bên ký hợp đồng hoặc đến khi hai bên có thỏa thuận khác.

- Công ty góp vốn hợp tác kinh doanh bằng tiền để xây dựng dự án với giá trị: 20 tỷ đồng và Công ty CP An Lạc Sơn góp: 10 tỷ đồng, tiến độ góp vốn từ tháng 5/2019 đến tháng 12/2019. Ngoài ra, giá trị tài sản dự án mà Công ty góp là: 30 tỷ đồng bao gồm toàn bộ chi phí giải phóng mặt bằng, các quyền và lợi thế sử dụng khu đất, quyền sử dụng đất, chi phí hoàn thiện toàn bộ hồ sơ pháp lý của Khu đất và dự án, tiền sử dụng đất/tiền thuê đất và phần còn lại của tiền chi phí xây dựng Dự án theo thực tế quyết toán công trình sau khi đã trừ đi khoản tiền Công ty CP An Lạc Sơn góp. Đến ngày 30/09/2021, Công ty đã hoàn tất việc góp vốn hợp tác kinh doanh bằng tiền và giá trị tài sản dự án theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***7. Nợ xấu**

| | 30/09/2021 | | 01/04/2021 | |
|---|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| <i>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi</i> | | | | |
| <i>Phải thu khách hàng</i> | <i>336.383.890</i> | <i>-</i> | <i>336.383.890</i> | <i>-</i> |
| BQL dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư Gia Minh | 18.589.032 | - | 18.589.032 | - |
| Ban QLDA Cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường TP. Hải Phòng | 185.326.239 | - | 185.326.239 | - |
| Ban Quản lý Dự án Lưới điện | 48.361.364 | - | 48.361.364 | - |
| BQLDA Năng lượng nông thôn II Phú Thọ | 14.603.000 | - | 14.603.000 | - |
| Ban QLDA Năng lượng nông thôn II Thanh Hoá | 45.000.000 | - | 45.000.000 | - |
| Điện Lực Vĩnh Phúc - Công ty Điện lực I | 3.904.255 | - | 3.904.255 | - |
| Ban Quản lý dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển bền vững TP Lào Cai | 20.600.000 | - | 20.600.000 | - |
| Cộng | 336.383.890 | - | 336.383.890 | - |

8. Hàng tồn kho

| | 30/09/2021 | | 01/04/2021 | |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*) | 3.954.884.320 | - | 3.260.734.918 | - |
| Cộng | 3.954.884.320 | - | 3.260.734.918 | - |

(*): bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án: Hợp đồng tư vấn chuyển nhượng dự án XN sản xuất bê tông A&P - Tiên Sơn; Tư vấn giám sát Phát triển thành phố Xanh loại II; Khảo sát địa hình, địa chất, thuy văn dự án đường tỉnh 923 Cần Thơ; Dự án môi trường bền vững các thành phố Duyên hải; và các công trình khác ...

9. Chi phí trả trước

| | 30/09/2021 | 01/04/2021 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 231.878.643 | 209.263.073 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 9.658.411 | 2.030.504 |
| Chi phí bảo hiểm | 43.386.711 | 100.737.900 |
| Chi phí sửa chữa xe | 16.106.418 | - |
| Chi phí thuê giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | 87.875.537 | 90.210.000 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 74.851.566 | 16.284.669 |
| b) Dài hạn | 60.987.748 | 127.078.599 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 52.747.822 | 101.518.009 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 8.239.926 | 25.560.590 |
| Cộng | 292.866.391 | 336.341.672 |

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------|------------------|
| | | | | Cộng |
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư ngày 01/04/2021 | 19.100.918.900 | 6.182.389.090 | 105.684.416 | 25.388.992.406 |
| Thanh lý, nhượng bán | (19.100.918.900) | - | - | (19.100.918.900) |
| Số dư ngày 30/09/2021 | - | 6.182.389.090 | 105.684.416 | 6.288.073.506 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư ngày 01/04/2021 | - | 2.521.960.238 | 105.684.416 | 2.627.644.654 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 226.573.998 | - | 226.573.998 |
| Số dư ngày 30/09/2021 | - | 2.748.534.236 | 105.684.416 | 2.854.218.652 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày 01/04/2021 | 19.100.918.900 | 3.660.428.852 | - | 22.761.347.752 |
| Tại ngày 30/09/2021 | - | 3.433.854.854 | - | 3.433.854.854 |

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng: 1.756.593.506 VND.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.433.854.854 VND.

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Đơn vị tính: VND | |
|-------------------------------|------------------------------|-----------------|
| | Giá trị quyền sử dụng đất | Cộng |
| Nguyên giá | | |
| Số dư ngày 01/04/2021 | 4.126.489.210 | 4.126.489.210 |
| Thanh lý, nhượng bán | (4.126.489.210) | (4.126.489.210) |
| Số dư ngày 30/09/2021 | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư ngày 01/04/2021 | - | - |
| Số dư ngày 30/09/2021 | - | - |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày 01/04/2021 | 4.126.489.210 | 4.126.489.210 |
| Tại ngày 30/09/2021 | - | - |

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có.

12. Tài sản dở dang dài hạn

| | 30/09/2021 | 01/04/2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | |
| Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy điện gió Phú Yên (1) | 2.276.348.108 | 2.276.348.108 |
| Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội (2) | 2.855.926.550 | 1.577.713.447 |
| Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 923m thuộc huyện Phong Điền và Quận Ô Môn - TP Cần Thơ (3) | 6.383.048.008 | 6.383.048.008 |
| Các dự án khác | 7.253.422.579 | 5.076.887.330 |
| Cộng | 18.768.745.245 | 15.313.996.893 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

(1): Dự án Khảo sát, thiết kế, lắp đặt cột đo gió, quan trắc gió phục vụ nghiên cứu dự án điện gió Đồng Xuân - Phú Yên. Tổng giá trị theo hợp đồng là 1.415.800.000 đồng và thời gian thực hiện từ ngày 01/05/2019.

(2): Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội, mục tiêu: đầu tư, xây dựng và kinh doanh hệ thống cấp nước ngọt với tổng công suất 100.000 m³/ngày đêm, được xây dựng theo 3 giai đoạn: giai đoạn 1 (từ năm 2018 đến năm 2020): công suất 25.000 m³/ngày đêm; giai đoạn 2 (từ năm 2020 đến năm 2025): nâng công suất thành 50.000 m³/ngày đêm và giai đoạn 3 (từ năm 2025 trở đi): nâng công suất thành 100.000 m³/ngày đêm. Thời gian hoạt động của dự án là 50 năm. Ngày 24/06/2019, Công ty có văn bản số 38/2019/CV-TGD/Halcom đề xuất điều chỉnh quy mô GD1 từ 25.000 m³ xuống 10.000 m³.

(3): Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 923m thuộc huyện Phong Điền và Quận Ô Môn - TP Cần Thơ: Tổng vốn đầu tư 1.057,15 tỷ, với diện tích 33,607 ha. Vốn đầu tư của Nhà nước là 158,09 tỷ, loại hợp đồng BT, thời gian dự kiến thi công là trong 24 tháng. Tuy nhiên, dự án đang tạm dừng do chờ Chính phủ ban hành quy định về việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo hình thức BT theo Công văn số 2379/SGTVT-KHTC ngày 03/12/2018 của Sở Giao thông vận tải TP. Cần Thơ.

13. Phải trả người bán

| | 30/09/2021 | | 01/04/2021 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Công ty CP An Đạt | 2.204.183.230 | 2.204.183.230 | 2.204.183.230 | 2.204.183.230 |
| Công ty CP Cơ khí và Công nghiệp Áng Dương | 50.631.132.681 | 50.631.132.681 | 17.526.214.587 | 17.526.214.587 |
| Trần Thị Minh Huệ | 700.000.000 | 700.000.000 | - | - |
| Nguyễn Thanh Long | 801.710.000 | 801.710.000 | 801.710.000 | 801.710.000 |
| Công ty CP VSED | - | - | 472.725.000 | 472.725.000 |
| Công ty TNHH Nhịp cầu Việt - Đức | - | - | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| Công ty TNHH Grant Thornton | 231.000.000 | 231.000.000 | 231.000.000 | 231.000.000 |
| Viện Malik | 903.640.990 | 903.640.990 | - | - |
| Công ty CP Đầu tư thương mại Nguyễn Hiếu | 533.592.579 | 533.592.579 | - | - |
| Các đối tượng khác | 322.118.083 | 322.118.083 | 344.445.943 | 344.445.943 |
| Cộng | 56.327.377.563 | 56.327.377.563 | 46.580.278.760 | 46.580.278.760 |

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

14. Người mua trả tiền trước

| | 30/09/2021 | 01/04/2021 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| BQLDA Đầu tư xây dựng chương trình phát triển các đô thị loại II | 774.172.720 | 1.094.281.520 |
| BQLDA Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị | 827.879.000 | 827.879.000 |
| BQLDA Đầu tư và Xây dựng các công trình giao thông Quảng Nam | 157.649.881 | 157.649.881 |
| BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Bình Định | 202.259.000 | 202.259.000 |
| Lê Minh Đức | 1.440.000.000 | 6.500.000.000 |
| Công ty TNHH Tư vấn - Xây dựng Hưng Nghiệp | 195.490.655 | - |
| Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội | 257.796.400 | - |
| Cộng | 3.855.247.656 | 8.782.069.401 |

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | 01/04/2021 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 30/09/2021 |
|--|----------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------|
| Phải nộp | | | | |
| Thuế GTGT đầu ra | 374.761.927 | 1.971.622.445 | 1.054.969.949 | 1.291.414.423 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.994.774.592 | - | 50.000.000 | 4.944.774.592 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.325.257.866 | 1.289.705.765 | 1.299.304.093 | 1.315.659.538 |
| Thuế môn bài | - | 1.000.000 | 1.000.000 | - |
| Thuế nhà thầu | 13.876.329 | 28.167.013 | 42.043.342 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 260.475.140 | 260.475.140 | - |
| Cộng | 6.708.670.714 | 3.550.970.363 | 2.707.792.524 | 7.551.848.553 |

16. Chi phí phải trả

30/09/2021

01/04/2021

VND VND

Ngắn hạn

Chi phí lãi vay

308.194.444

-

Các dự án Trung tâm Nước

967.449.649

967.449.649

Cộng**1.275.644.093****967.449.649****17. Phải trả khác**

30/09/2021

01/04/2021

VND VND

a) Ngắn hạn

Kinh phí công đoàn

144.001.941

129.715.765

Bảo hiểm xã hội

317.461.847

105.570.624

Các khoản phải trả khác

2.952.170.597

4.021.330.073

Cổ tức phải trả các cổ đông

44.621.700

44.621.700

Cục Thuế TP Hà Nội (*)

2.862.984.462

3.862.984.462

Các đối tượng khác

44.564.435

113.723.911

Cộng**3.413.634.385****4.256.616.462**

(*) Đây là khoản thuế giá trị gia tăng đã được Cục thuế Thành phố Hà Nội chấp nhận không tính tiền chậm nộp theo các Công văn số 64218/CT-QLN ngày 12/10/2016, Công văn số 65999/TB-CT-QLN ngày 21/08/2019 và Công văn số 69598/TB-CT-QLN ngày 05/09/2019. Khoản thuế này sẽ được Công ty thực hiện nghĩa vụ nộp vào Ngân sách Nhà nước ngay sau khi Công ty nhận được khoản thanh toán từ các đơn vị sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước (BQL dự án đầu tư xây dựng Tỉnh Lạng Sơn, BQL dự án phát triển toàn diện kinh tế - xã hội TP. Việt Trì và BQL dự án đầu tư xây dựng TP. Hưng Yên).

b) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***18. Vay và nợ thuê tài chính**

| | 30/09/2021 | | Trong kỳ | | 01/04/2021 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | | VND | | VND | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | | | | | | |
| <i>Vay ngắn hạn</i> | <i>44.392.780.120</i> | <i>44.392.780.120</i> | <i>56.146.780.120</i> | <i>55.894.447.641</i> | <i>44.140.447.641</i> | <i>44.140.447.641</i> |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (1) | 35.392.780.120 | 35.392.780.120 | 35.946.780.120 | 35.694.447.641 | 35.140.447.641 | 35.140.447.641 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong (2) | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Bà Nguyễn Hoàng Ánh (3) | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | - | - | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Công ty CP Tập đoàn IPC (4) | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | - | - | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Công ty CP Phong Điện Miền Trung | - | - | 14.200.000.000 | 14.200.000.000 | - | - |
| <i>Vay dài hạn đến hạn phải trả</i> | <i>2.000.000.000</i> | <i>2.000.000.000</i> | - | - | <i>2.000.000.000</i> | <i>2.000.000.000</i> |
| Bà Vũ Thị Bích Thùy (5) | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | - | - | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Cộng | 46.392.780.120 | 46.392.780.120 | 56.146.780.120 | 55.894.447.641 | 46.140.447.641 | 46.140.447.641 |

(1): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/135099/HDTD ngày 30/06/2021 hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là: 60 tỷ gồm cả đồng Việt Nam và ngoại tệ quy đổi. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

(2): Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 623/2020/HĐTĐ/MDH/01 ngày 01/12/2020 với hạn mức tín dụng 4,5 tỷ. Trong đó: hạn mức cho vay là 3 tỷ, hạn mức bảo lãnh là 4,5 tỷ và thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng là từ ngày 01/12/2020 đến ngày 01/12/2021. Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ.

(3): Hợp đồng vay tiền số 1612/2020/HĐVT ngày 16/12/2020 với tổng số tiền vay 1 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận được tiền lãi suất 10%/năm.

(4): Hợp đồng vay số 1611/2020/HĐVT ngày 16/11/2020 giá trị 5 tỷ đồng, với lãi suất 7%/năm.

(5): Hợp đồng vay nợ số 01/HĐVN ngày 17/09/2020 với tổng số tiền vay 2 tỷ đồng, thời hạn vay: 18 tháng kể từ ngày nhận được tiền, lãi suất 13,5%/năm

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

19.3 Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

| | Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021 | Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu kỳ | 587.650.320.000 | 587.650.320.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 587.650.320.000 | 587.650.320.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

19.4 Cổ phiếu

| | 30/09/2021 | 01/04/2021 |
|---|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 58.765.032 | 58.765.032 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 58.765.032 | 58.765.032 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 58.765.032 | 58.765.032 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 8.711 | 8.711 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 8.711 | 8.711 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 58.756.321 | 58.756.321 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 58.756.321 | 58.756.321 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

19.5 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 3,5%

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

19.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | 01/04/2021 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | 30/09/2021 |
|-----------------------|----------------------|---------------|---------------|----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 2.040.795.104 | - | - | 2.040.795.104 |
| Cộng | 2.040.795.104 | - | - | 2.040.795.104 |

(* Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

| | 30/09/2021 | 01/04/2021 |
|--------------------------|------------|------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| Tiền USD | 679,09 | 695,59 |
| Tiền EUR | 278,21 | 283,67 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**

| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021 | Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| <i>a) Doanh thu</i> | | |
| Doanh thu bán hàng hóa | 108.216.957.884 | 134.826.132.546 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế và giám sát | 2.817.757.258 | 10.931.038.946 |
| Cộng | 111.034.715.142 | 145.757.171.492 |
| <i>b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.</i> | | |
| 2. Giá vốn hàng bán | Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021 | Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020 |
| | VND | VND |
| Giá vốn bán hàng hóa | 106.842.086.265 | 132.097.489.342 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế và giám sát | 2.345.263.677 | 8.805.998.480 |
| Cộng | 109.187.349.942 | 140.903.487.822 |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021 | Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay | 373.632.060 | 525.372.110 |
| Lãi thanh lý khoản đầu tư | 4.000.000.000 | 2.040.924.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | - | 544.989.002 |
| Cộng | 4.373.632.060 | 3.111.285.112 |
| 4. Chi phí tài chính | Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021 | Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020 |
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 1.920.850.249 | 1.268.440.463 |
| Lỗ từ bán chứng khoán kinh doanh | 5.485.630.485 | 27.996.060.475 |
| Trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư | 1.453.068.611 | 29.457.747.399 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cổ phiếu V21 | (5.970.520.485) | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | - | 3.143.538 |
| Chi phí tài chính khác | 521.924.726 | 160.693.225 |
| Cộng | 3.410.953.586 | 58.886.085.100 |
| 5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021 | Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020 |
| | VND | VND |
| <i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i> | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 4.071.322.050 | 3.776.649.733 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 153.276.480 | 374.654.344 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 226.573.998 | 257.874.511 |

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

| | | |
|--|---|---|
| Thuế, phí và lệ phí | 21.229.058 | 131.024.595 |
| Hoàn nhập chi phí dự phòng | - | (8.350.623.955) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.172.807.029 | 1.764.123.153 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.397.246.649 | 247.986.342 |
| Cộng | 11.042.455.264 | (1.798.311.277) |
| 6. Thu nhập khác | Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021 | Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020 |
| | VND | VND |
| Bồi thường vi phạm hợp đồng | 760.000.000 | 1.250.000.000 |
| Thu nhập khác | 2.441.480 | 2.500.000 |
| Cộng | 762.441.480 | 1.252.500.000 |
| 7. Chi phí khác | Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021 | Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020 |
| | VND | VND |
| Chi phí thanh lý tài sản cố định | 125.000.000 | - |
| Tiền chậm nộp thuế | 337.930.140 | 12.836.286 |
| Các chi phí khác | 205.750.416 | 26.845.731 |
| Cộng | 668.680.556 | 39.682.017 |
| 8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021 | Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020 |
| | VND | VND |
| Tổng thu nhập phát sinh trong kỳ | 116.170.788.682 | 150.120.956.604 |
| <i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i> | <i>116.170.788.682</i> | <i>150.120.956.604</i> |
| Tổng chi phí phát sinh, trong đó: | 124.309.439.348 | 198.030.943.662 |
| <i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i> | <i>123.619.184.792</i> | <i>170.703.022.263</i> |
| <i>Chi phí không được trừ khi thuế thu nhập doanh nghiệp</i> | <i>690.254.556</i> | <i>27.327.921.399</i> |
| Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp | (7.448.396.110) | (20.582.065.659) |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành | - | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - |
| 9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên báo cáo tài chính này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu. | | |
| 10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021 | Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020 |
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 5.955.014.889 | 8.716.412.617 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 226.573.998 | 257.874.511 |
| Chi phí dự phòng | - | (8.350.623.955) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.083.552.055 | 4.771.848.712 |
| Chi phí khác | 2.677.600.479 | 1.022.243.635 |
| Cộng | 13.942.741.421 | 6.417.755.520 |

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ**

| | Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021 VND | Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020 VND |
|--|--|--|
| Số tiền đi vay thực thu trong kỳ: | | |
| - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 56.146.780.120 | 47.451.388.919 |
| Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: | | |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | 55.894.447.641 | 39.593.690.885 |
| Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ: | | |
| - Khoản lãi cho Công ty CP Nước Thuận Thành vay nhập gốc | 11.555.555 | - |
| - Khoản lãi cho Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An vay nhập gốc | 422.374.991 | - |
| - Khoản thu thanh lý tài sản cố định thông qua bù trừ công nợ với Công ty TNHH Nhịp cầu Việt - Đức | 23.102.408.110 | - |
| - Đánh giá giảm khoản vay có gốc ngoại tệ của Công ty TNHH Asia Energy and Utilities Holding (Singapore) | - | 544.156.600 |
| - Góp vốn vào Công ty CP Nước Halcom - Nhơn Hội bằng dự án đầu tư hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội | - | 4.200.000.000 |

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Điều hành khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|--------------------|
| Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ | Công ty con |
| Công ty CP Nước Halcom - Nhơn Hội | Công ty con |
| Công ty CP Phong điện Miền Trung | Công ty con |
| Công ty CP VSED | Công ty con |
| Công ty CP Điện gió Halcom - Quảng Bình | Công ty con |
| Công ty CP Điện mặt trời Halcom - Hậu Giang | Công ty con |
| Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An | Công ty liên kết |
| Công ty CP Nước Thuận Thành | Công ty liên kết |
| Công ty CP Hal Invest | Công ty liên kết |

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021 VND | Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020 VND |
|---------------------------------------|--|--|
| 2.1 Mua hàng | 144.000.000 | 968.675.091 |
| Công ty CP VSED | 144.000.000 | 968.675.091 |
| 2.2 Bán hàng | 1.028.789.733 | 7.946.363.634 |
| Công ty CP VSED | - | 22.727.273 |
| Công ty CP Phong điện Miền Trung | 400.027.270 | 272.727.270 |
| Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An | 628.762.463 | 7.650.909.091 |

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

| | | |
|--|----------------------|-----------------------|
| 2.3 Doanh thu tài chính | 372.397.598 | 522.960.338 |
| Công ty CP Phong điện Miền Trung | 5.722.222 | 1.000.000 |
| Công ty CP Nước Thuận Thành | 11.555.555 | 486.960.338 |
| Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An | 355.119.821 | 35.000.000 |
| 2.4 Chi phí tài chính | 26.961.111 | 120.861.111 |
| Công ty CP Phong điện Miền Trung | 26.961.111 | 120.861.111 |
| 2.5 Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | | |
| | Từ 01/04/2021 | Từ 01/04/2020 |
| | đến 30/09/2021 | đến 30/09/2020 |
| | VND | VND |
| Lương và các khoản phụ cấp | 4.010.371.055 | 3.272.062.483 |
| Cộng | 4.010.371.055 | 3.272.062.483 |
| 2.6 Số dư với các bên liên quan | | |
| | 30/09/2021 | 01/04/2021 |
| | VND | VND |
| Các khoản phải thu | 4.036.277.620 | 12.344.973.171 |
| Phải thu khách hàng | 1.734.105.556 | 1.498.227.392 |
| Công ty CP Phong điện Miền Trung | 54.305.556 | 65.972.222 |
| Công ty CP điện mặt trời VKT - Hòa An | 1.679.800.000 | 1.432.255.170 |
| Phải thu khác | 42.807.000 | 36.468.000 |
| Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ | 21.058.000 | 18.149.000 |
| Công ty CP Nước Halcom - Nhơn Hội | 18.319.000 | 18.319.000 |
| Công ty CP Hal Invest | 3.430.000 | - |
| Phải thu về cho vay | 2.259.365.064 | 10.810.277.779 |
| Công ty CP Nước Thuận Thành | 1.311.555.555 | - |
| Công ty CP Phong Điện Miền Trung | 800.000.000 | 3.000.000.000 |
| Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An | 147.809.509 | 7.810.277.779 |
| Các khoản phải trả | - | 472.725.000 |
| Phải trả nhà cung cấp | - | 472.725.000 |
| Công ty CP VSED | - | 472.725.000 |
| 3. Công cụ tài chính | | |
| Quản lý rủi ro vốn | | |
| Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. | | |
| Công nợ tài chính | | |
| | 30/09/2021 | 01/04/2021 |
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 46.392.780.120 | 46.140.447.641 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 336.763.511 | 174.426.248 |
| Nợ thuần | 46.056.016.609 | 45.966.021.393 |
| Vốn chủ sở hữu | 606.266.842.452 | 614.405.493.118 |
| Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu | 8% | 7% |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV - Các chính sách kế toán áp dụng của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/09/2021 | 01/04/2021 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 336.763.511 | 174.426.248 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 158.412.296.097 | 147.817.500.863 |
| Các khoản cho vay | 2.259.365.064 | 10.810.277.778 |
| Các khoản đầu tư tài chính | 840.000.000 | 3.279.000.000 |
| Cộng | 161.848.424.672 | 162.081.204.889 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 46.392.780.120 | 46.140.447.641 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 59.741.011.948 | 50.836.895.222 |
| Chi phí phải trả | 1.275.644.093 | 967.449.649 |
| Cộng | 107.409.436.161 | 97.944.792.512 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

| 30/09/2021 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Cộng VND |
|---------------------------|-------------------|--------------------|---------------|
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 840.000.000 | - | 840.000.000 |
| 01/04/2021 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Cộng VND |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 3.279.000.000 | - | 3.279.000.000 |

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

| 30/09/2021 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Cộng VND |
|------------------------------------|-------------------|--------------------|-----------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 336.763.511 | - | 336.763.511 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 118.047.895.097 | 40.364.401.000 | 158.412.296.097 |
| Các khoản cho vay | 2.259.365.064 | - | 2.259.365.064 |
| 01/04/2021 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Cộng VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 174.426.248 | - | 174.426.248 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 107.453.099.863 | 40.364.401.000 | 147.817.500.863 |
| Các khoản cho vay | 10.810.277.778 | - | 10.810.277.778 |

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| 30/09/2021 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Cộng VND |
|-------------------------------------|-------------------|--------------------|----------------|
| Phải trả người bán và phải trả khác | 59.741.011.948 | - | 59.741.011.948 |
| Chi phí phải trả | 1.275.644.093 | - | 1.275.644.093 |
| Các khoản vay | 46.392.780.120 | - | 46.392.780.120 |
| 01/04/2021 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Cộng VND |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 50.836.895.222 | - | 50.836.895.222 |
| Chi phí phải trả | 967.449.649 | - | 967.449.649 |
| Các khoản vay | 46.140.447.641 | - | 46.140.447.641 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021, đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2021

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Tô Thị Minh

Bùi Thị Xuyên



Nguyễn Quang Huân

